

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17-3-2021

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V,
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Mai Thu Trang**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Hoàng Thị Lê Dung**

Ông **Phạm Xuân Mai**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Hiền** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1001/2020/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1984 (**Vắng mặt**)
HKTT: đường A, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Địa chỉ hiện nay: đường C, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Anh Trần Minh T, sinh năm 1976 (**Mất tích**)
Nơi cư trú cuối cùng: đường M, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc L trình bày:

Chị và anh Trần Minh T có thời gian tìm hiểu khoảng 01 năm thì tiến tới hôn nhân. Hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2008 tại UBND phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại địa chỉ đường C, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau một con

chung. Đến năm 2013, do công việc làm ăn không thuận lợi sinh ra nợ nần, anh T còn mượn nhà của cha mẹ chị L để thế chấp vay tiền ngân hàng nhưng sau đó không trả được nên cha mẹ chị phải bán nhà để trả nợ. Vì vậy vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nên anh T đã bỏ nhà đi để con lại cho chị nuôi dưỡng. Thời gian đầu thỉnh thoảng anh có liên lạc về với con, chứ chị không liên lạc được với anh T. Năm 2014 anh T có về thăm con một lần, rồi từ đó không liên lạc với chị và cũng không về thăm con. Chị đã đi tìm kiếm nhiều nơi, hỏi qua bạn bè, người thân của anh T nhưng không ai biết gì về tin tức của anh T.

Từ đó đến nay chị và gia đình đã cố gắng tìm kiếm anh T nhưng không được. Năm 2020 chị đã nộp đơn tại Tòa án nhân dân thành phố V yêu cầu tuyên bố anh T mất tích và đã được Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết bằng Quyết định số 10/2020/QĐST-DS ngày 31/7/2020. Nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt, việc ly hôn là cần thiết để chị và con chung có cuộc sống ổn định nên chị đề nghị Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Minh T.

- Về con chung: Chị và anh T có một con chung là cháu Trần Minh N, sinh ngày 22-12-2009. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn – anh Trần Minh T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết đầy đủ giấy triệu tập, các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của anh T trước khi mất tích để đến Tòa làm việc, tham gia kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, tham gia buổi hòa giải, nhưng anh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V cho rằng:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Ngọc L khởi kiện anh Trần Minh T về việc “Ly hôn”, anh T có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố V nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại Điều 28, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Ngọc L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn - anh Trần Minh T đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt không lý do, nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Ngọc L và anh Trần Minh T có đăng ký kết hôn tại UBND phường G, thành phố V theo giấy chứng nhận kết hôn số 197 ngày 06-10-2008 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị L và anh T phát sinh mâu thuẫn là có thật, điều này thể hiện qua lời trình bày của chị L và việc anh T bỏ đi không có tin tức, chị L yêu cầu tuyên bố anh T mất tích và đã được Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết bằng Quyết định số 10/2020/QĐST-DS ngày 31-7-2020, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị L trình bày là do công việc của anh T làm ăn không thuận lợi sinh ra nợ nần, anh T mượn nhà của cha mẹ chị L để thế chấp vay tiền ngân hàng nhưng sau đó không trả được nên cha mẹ chị phải bán nhà để trả nợ. Vì vậy vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, anh T đã bỏ nhà đi để con lại cho chị nuôi dưỡng. Từ đó đến nay chị và gia đình đã cố gắng tìm kiếm anh T nhưng không được.

Nay xét thấy tình cảm không còn, chị L yêu cầu được ly hôn với anh T, Hội đồng xét xử xét thấy: khả năng hàn gắn tình cảm giữa chị L và anh T là không thể thực hiện được và mục đích hôn nhân giữa chị L và anh T không đạt do anh T mất tích, nên yêu cầu xin ly hôn của chị L là có cơ sở. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L đối với anh T.

[2.2] Về con chung:

Chị Nguyễn Thị Ngọc L và anh Trần Minh T có 01 (một) con chung là cháu Trần Minh N, sinh ngày 22-12-2009. Chị L có nguyện vọng được nuôi cháu Ngọc và cháu Ngọc cũng có nguyện vọng được ở với chị L.

Xét thấy, cháu Ngọc đang sống ổn định với chị L, anh T hiện đang mất tích, nên giao cháu Ngọc cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích của con, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4]. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 40; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 **Điều 68 Bộ luật dân sự**; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc L.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc L được ly hôn với anh Trần Minh T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Minh N, sinh ngày 22-12-2009 cho chị Nguyễn Thị Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trần Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007182 ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V. Chị L đã nộp xong.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Vũng Tàu;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP.Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- UBND phường G, TP. Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Mai Thu Trang